

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Nhựa Đà Nẵng

Ngày 31/03/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q1/24
7.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.21 2.8%
YoY: ▲ 1.03 15.8%

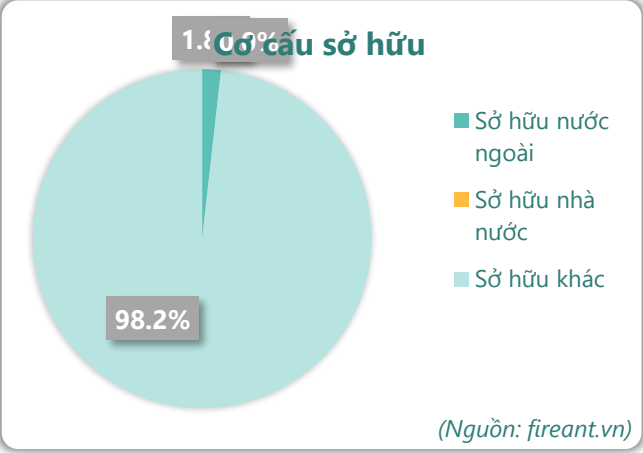
LN thuần Q1/24
-1.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.69 72.3%
YoY: ▲ 0.89 46.3%

LN sau thuế Q1/24
-0.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.77 74.4%
YoY: ▲ 0.23 19.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
-3.9%
YoY: +/- ▲ 36.9%

ROE (TTM) Q1/24
-24.5%
YoY: +/- ▼ 1.6%

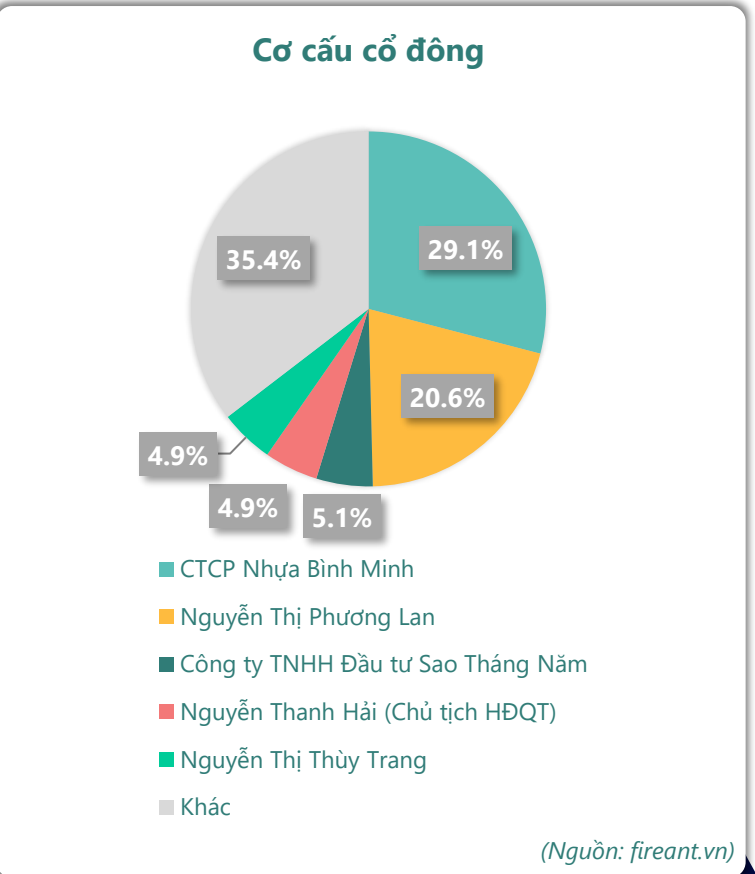
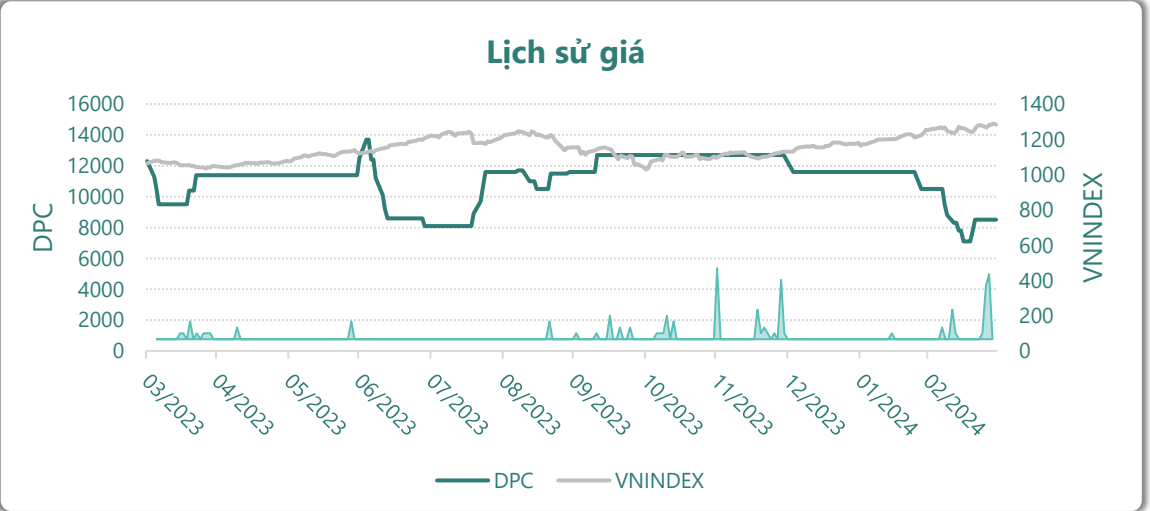
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,100 - 13,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
Số lượng CPLH (CP)	2,237,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	(0.02)
EPS	-3,176
P/E	-2.7



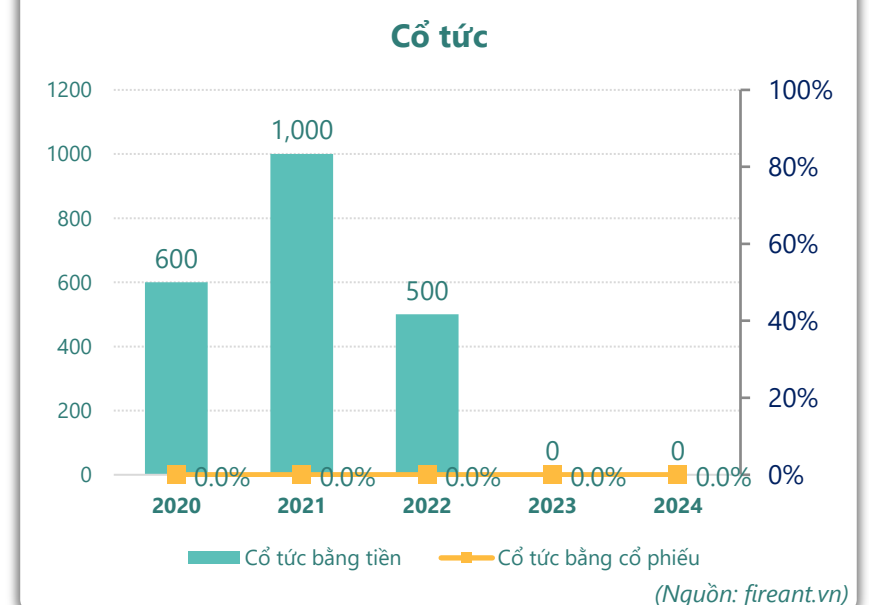
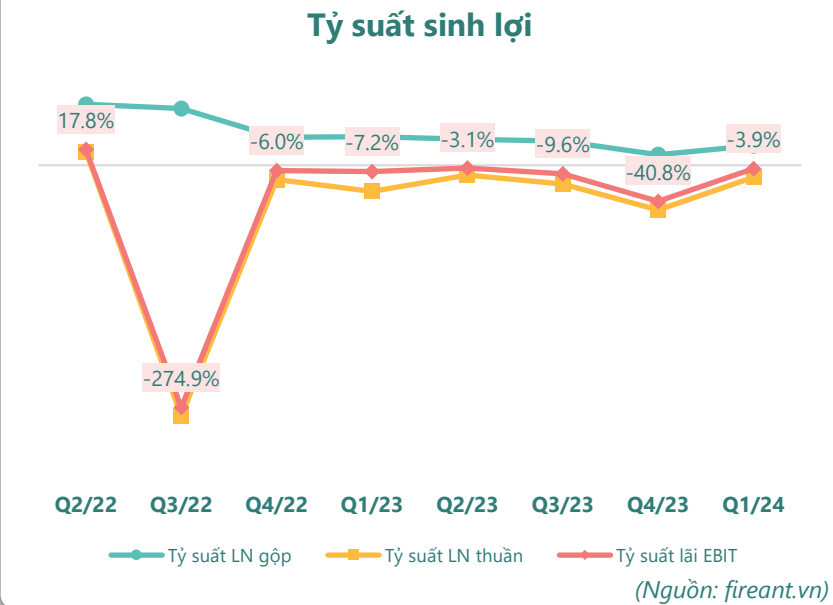
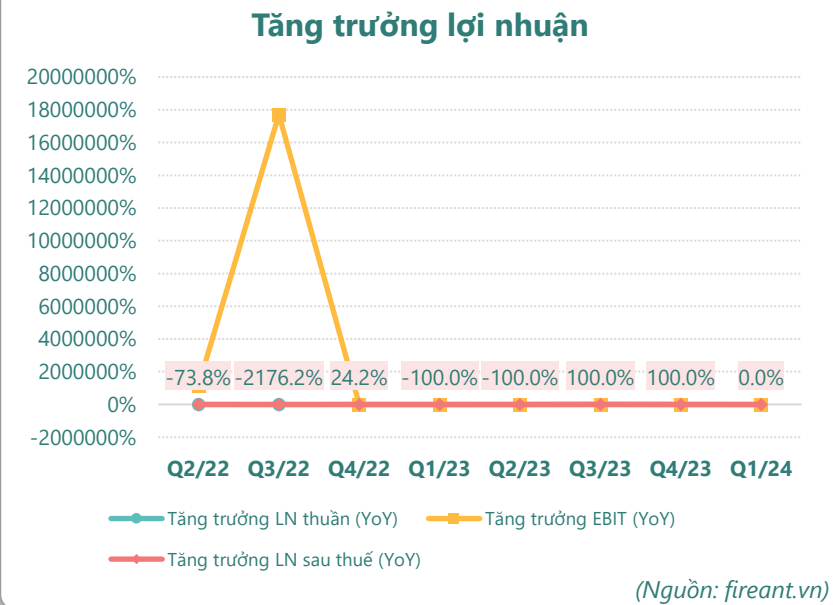
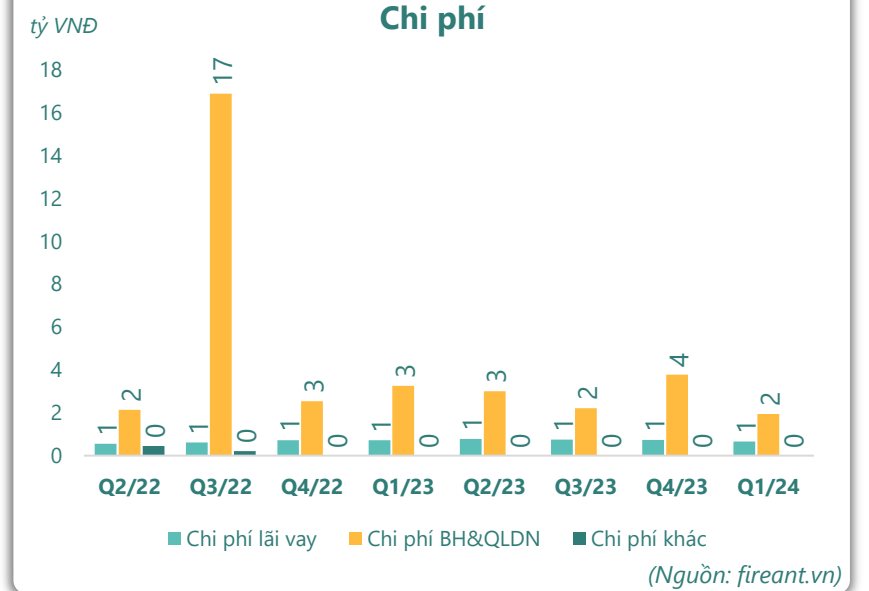
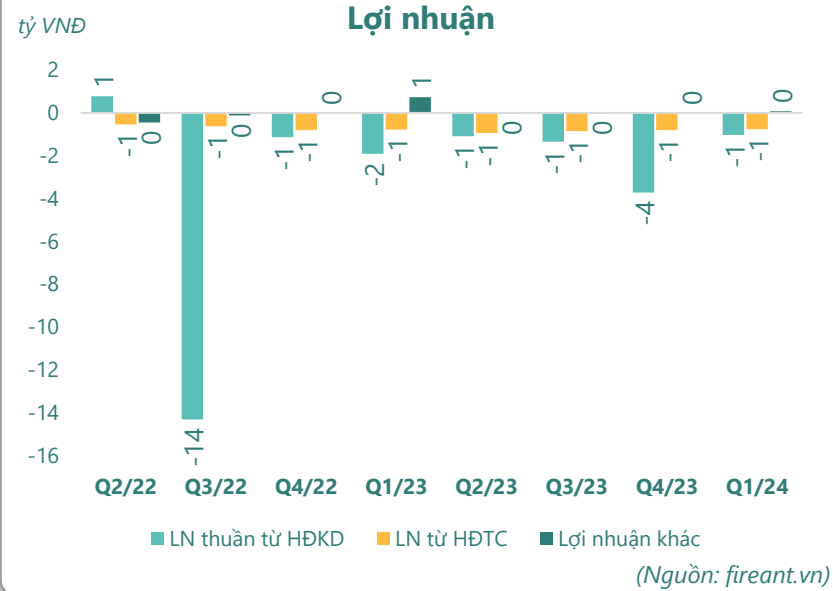
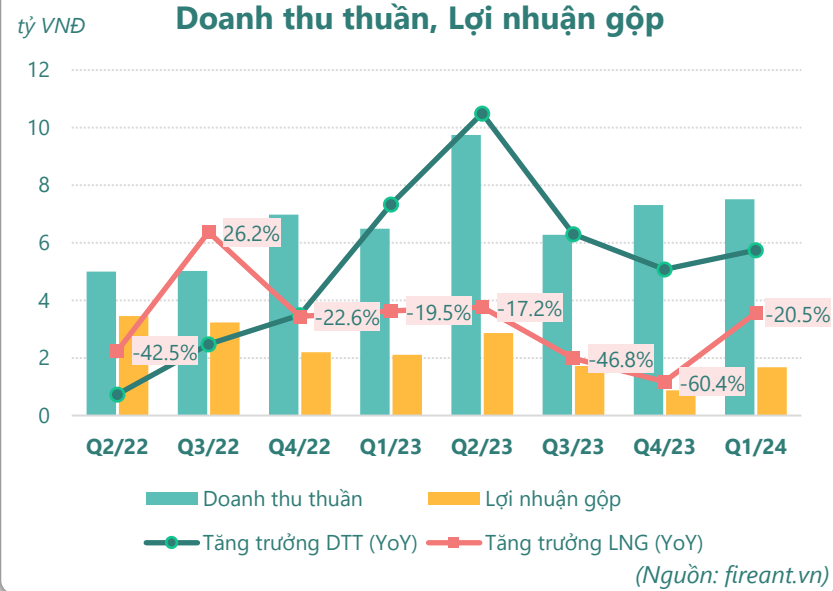
DT thuần 2023
29.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.20 38.3%

LN thuần 2023
-8.07
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.83 49.3%

LN sau thuế 2023
-7.33
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.27 53.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

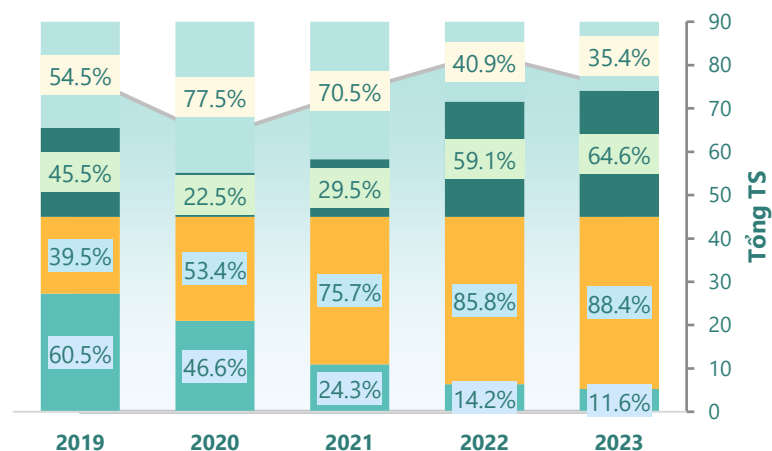




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

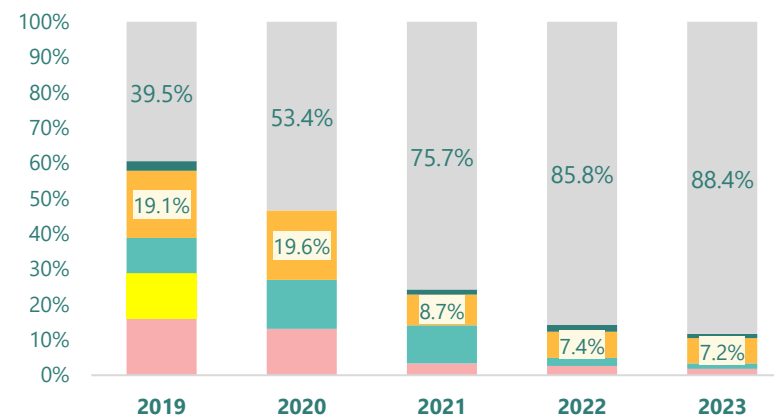
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

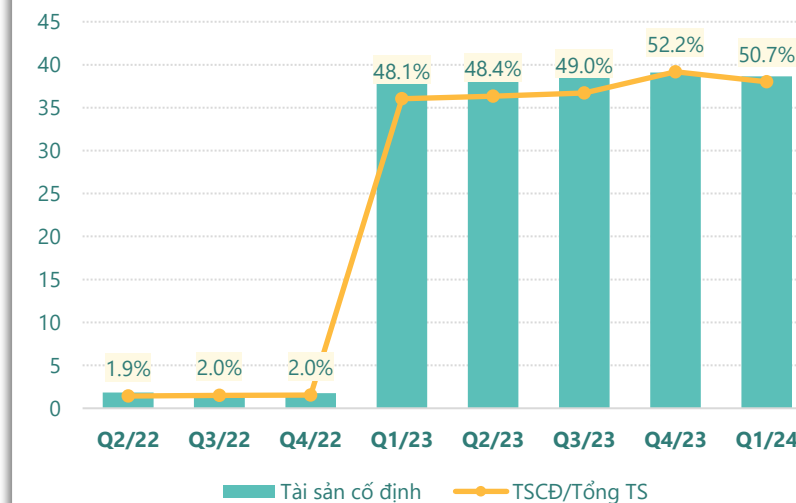


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TS dài hạn TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

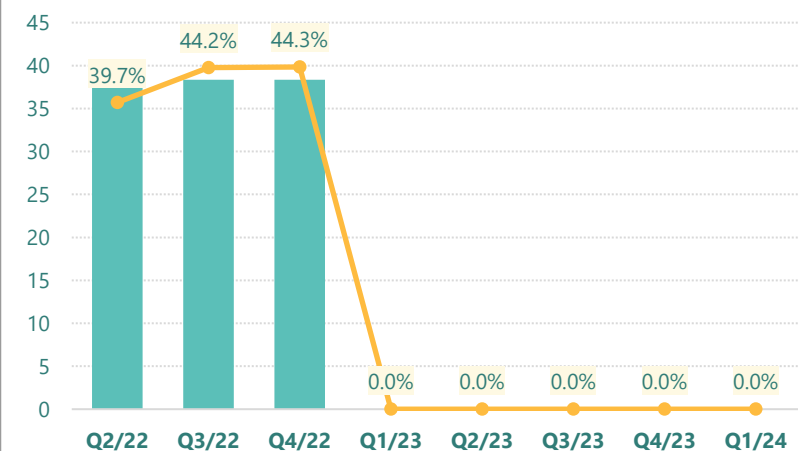
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

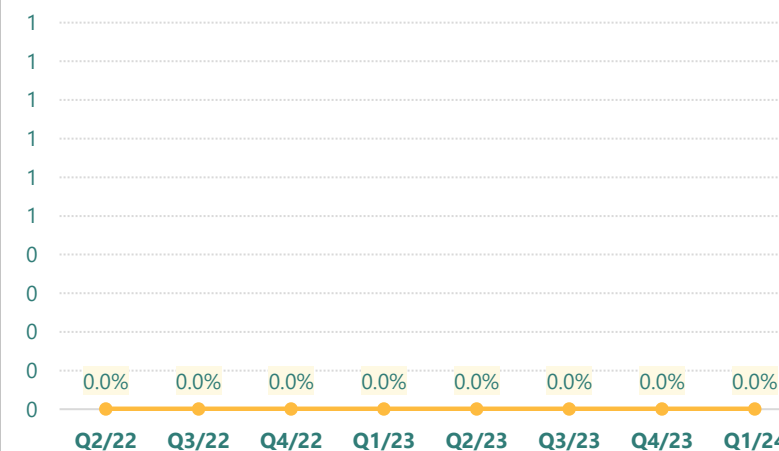


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

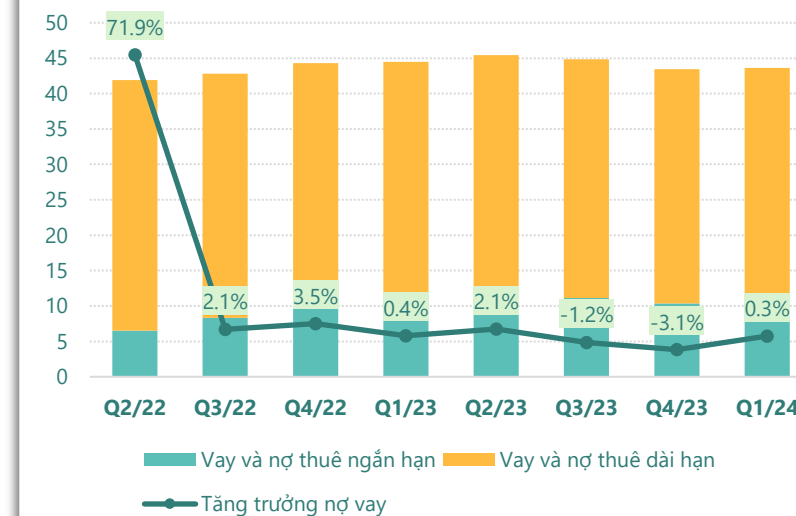


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

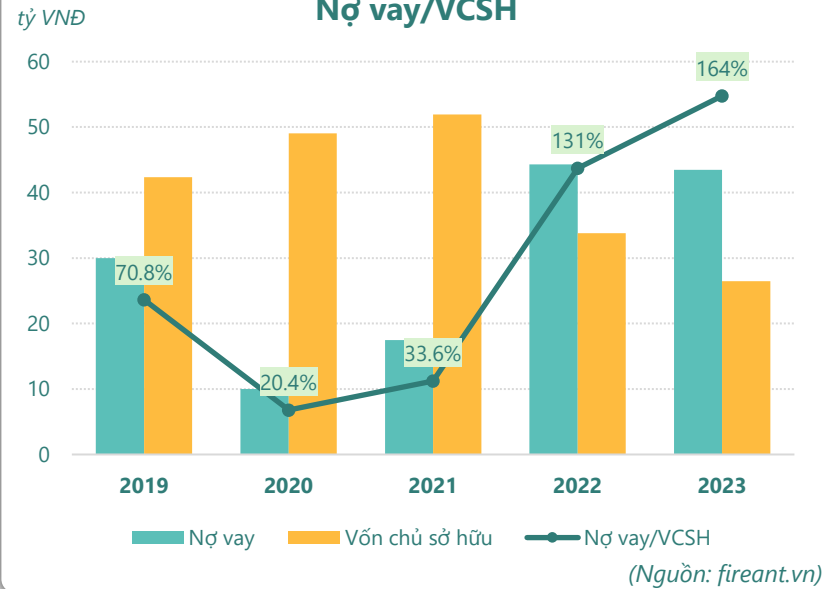
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

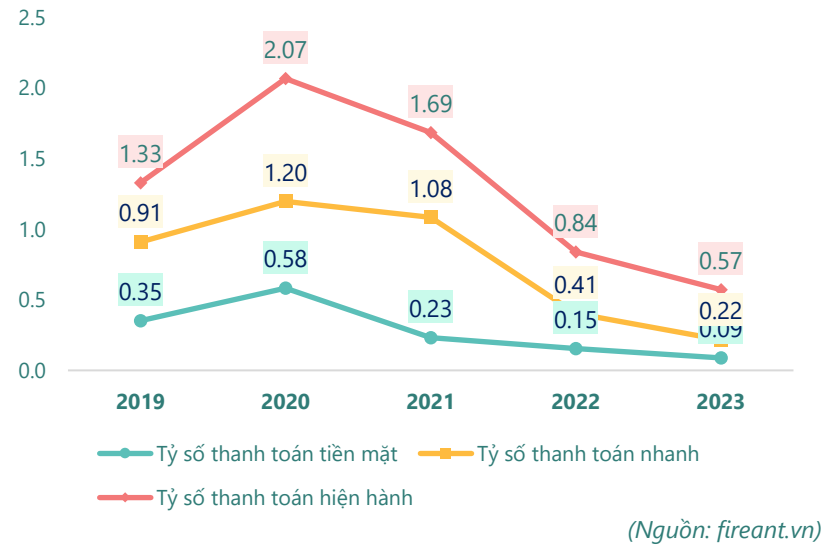


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

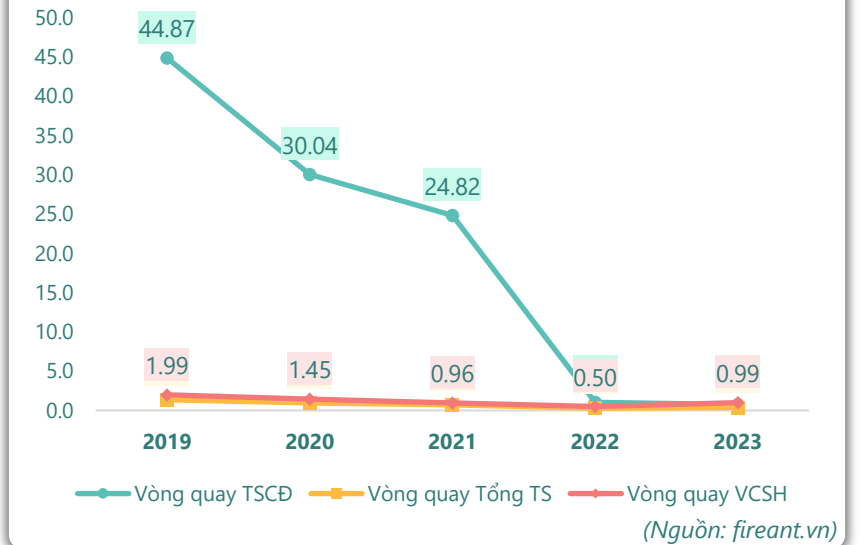
Nợ vay/VCSH



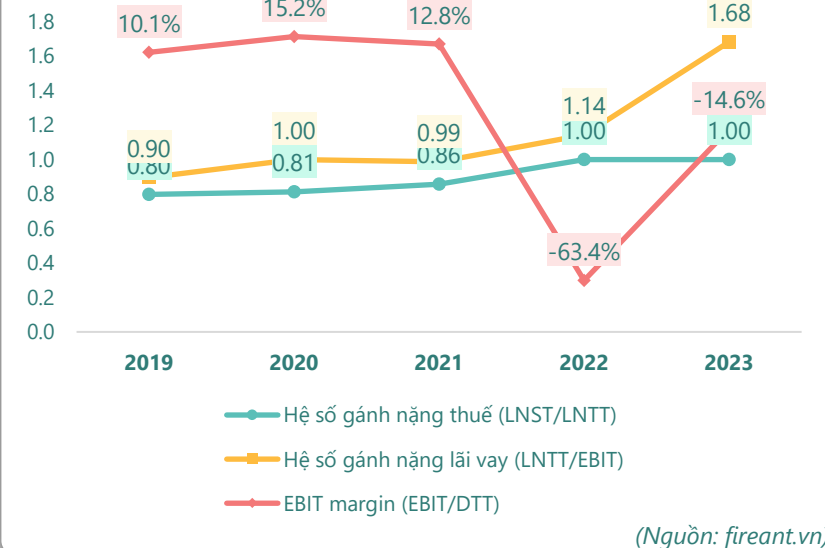
Chỉ số thanh khoản



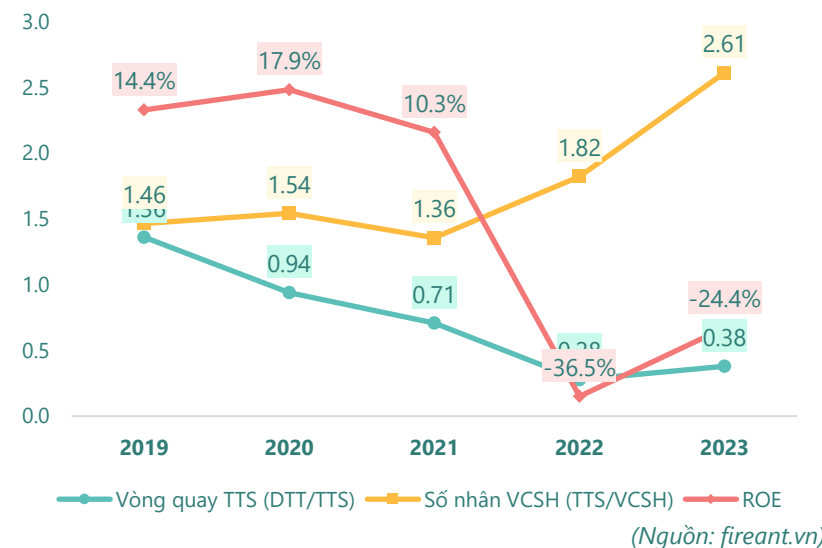
Vòng quay tài sản



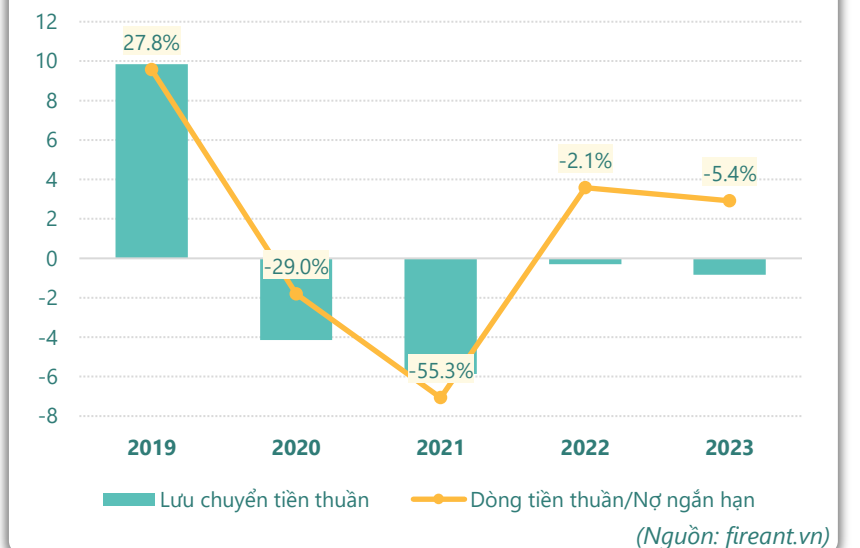
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	7.52	6.49	15.8%	29.8	21.6	38.3%
Giá vốn hàng bán	5.84	4.38	33.2%	22.3	10.5	112%
Lợi nhuận gộp	1.68	2.11	-20.4%	7.56	11.1	-31.6%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.02	0.05	-56.6%
Chi phí TC	0.76	0.78	-2.4%	3.40	2.12	60.0%
Chi phí lãi vay	0.66	0.71	-7.2%	2.98	1.96	51.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.19	1.94	-38.6%	8.16	4.23	93.1%
Chi phí QLDN	0.76	1.32	-42.3%	4.10	20.7	-80.2%
LN thuần từ HĐKD	-1.03	-1.92	46.3%	-8.07	-15.9	49.3%
Lợi nhuận khác	0.08	0.74	-89.4%	0.73	0.29	152%
LN trước thuế	-0.95	-1.18	19.2%	-7.33	-15.6	53.1%
Lợi nhuận sau thuế	-0.95	-1.18	19.2%	-7.33	-15.6	53.1%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.95	-1.18	19.2%	-7.33	-15.6	53.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.49	-1.08	0.35	1.63	0.81	0.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.81	-0.73	-0.06	-0.86	-0.03	-0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.06	0.18	0.93	-0.57	-1.40	0.14
Tiền đầu kỳ	1.42	2.17	0.53	1.76	1.95	1.34
Lưu chuyển tiền thuần	0.74	-1.63	1.22	0.20	-0.61	0.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.17	0.53	1.76	1.95	1.34	2.32

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	76.3	74.8	2.0%
Tài sản ngắn hạn	10.9	8.70	25.0%
Tiền và tương đương tiền	2.32	1.34	72.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.30	1.13	104%
Hàng tồn kho	5.17	5.41	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.07	0.82	31.7%
Tài sản dài hạn	65.4	66.1	-1.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	38.6	39.1	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.8	27.0	-0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.8	48.3	5.1%
Nợ ngắn hạn	18.7	15.2	23.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.6	10.4	11.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.20	2.40	75.1%
Nợ dài hạn	32.1	33.1	-3.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.1	33.1	-3.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	25.5	26.5	-3.6%
Vốn chủ sở hữu	25.5	26.5	-3.6%
Vốn điều lệ	22.4	22.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

